

싫다 vs 싫어하다

(cái gì đó) bị ghét; không muốn · ghét, không thích

싫다 là tính từ diễn tả cảm xúc của chính mình: đối tượng đi với 이/가. 싫어하다 là động từ đi với 을/를 và có thể mô tả sự không thích của bất kỳ ai.

Tổng quan

Từ	Nghĩa cốt lõi	Sắc thái	Mẫu thường gặp
싫다	ghét, không thích; không muốn	Tính từ. N이/가 싫다, -기(가) 싫다. Cảm xúc của chính người nói; 싫어요! = Không!	N이/가 싫다 -기(가) 싫다
싫어하다	ghét, không ưa	Động từ. N을/를 싫어하다. Sự không thích mang tính thói quen; dùng cho người khác.	N을/를 싫어하다 -는 것을 싫어하다

Khác nhau thế nào

1. 이/가 đi với 싫다, 을/를 đi với 싫어하다. 저는 벌레가 싫어요 ○ / 저는 벌레를 싫어해요 ○. Dùng lẫn lộn là sai: 벌레를 싫어요 × / 벌레가 싫어해요 ×. Trong tiếng Việt, “ghét” đi thẳng với tân ngữ, nên người học dễ dùng 을/를 với 싫다.
2. Người khác → 싫어하다. 싫다 là cảm xúc mà chỉ người nói mới có thể trực tiếp nói ra. 동생은 채소를 싫어해요 ○ / 동생은 채소가 싫어요 ×.
3. “Tôi không muốn” = -기 싫다. 일어나기 싫어요 (Tôi không muốn dậy) nói về ngay lúc này. 일찍 일어나는 것을 싫어해요 (Tôi ghét dậy sớm) nói về thói quen của bạn.
4. 싫어요 dùng để từ chối. Khi đứng một mình, 싫어요! là câu “Không!” hay “Không muốn đâu!” rất thẳng thừng. Nghe trẻ con hoặc thất lễ với người trên; hãy dùng 괜찮아요 hoặc 다음에 할게요 để từ chối lịch sự.

Câu	싫다	싫어하다
저는 벌레가 정말 ____.	◎	×
제 동생은 채소를 ____.	×	◎
저는 비 오는 날을 ____.	×	◎
오늘은 피곤해서 아무것도 하기 ____.	◎	×
우리 고양이는 목욕하는 것을 ____.	×	◎

◎ tự nhiên ○ được △ gợi ý × sai

Tìm hiểu thêm

싫다 / 싫어하다 hoạt động y hệt như 좋다 / 좋아하다. Cách chuyển sang -아/어하다 cho ngôi thứ ba cũng xuất hiện ở -고 싶어 하다. Về trợ từ, xem 이/가 và 을/를.

Luyện tập

Điền từ thích hợp vào chỗ trống: 싫다, 싫어하다

1. 저는 매운 음식이 ____.
Đáp án 싫어요 — Trợ từ 이 đòi hỏi 싫다.
2. 제 친구는 운동을 ____.
Đáp án 싫어해요 — 을 và ngôi thứ ba → 싫어하다.
3. 너무 피곤해서 청소하기 ____.
Đáp án 싫어요 — -기 싫다 = Tôi không muốn.
4. 우리 아빠는 기다리는 것을 ____.
Đáp án 싫어하세요 — Sự không thích của người khác, đi với 을 → 싫어하다 (kính ngữ).
5. A: 같이 갈래요? B: ____! 저는 안 갈 거예요.
Đáp án 싫어요 — Lời từ chối “Không!” thẳng thừng là 싫어요.

Ví dụ trong câu

1. 저는 추운 날씨가 싫어요.
Tôi không thích thời tiết lạnh.
2. 월요일 아침에는 일어나기 싫어요.
Sáng thứ Hai tôi không muốn dậy.
3. A: 같이 영화 볼래요? B: 싫어요. 너무 피곤해요.
A: Cùng xem phim không? B: Không. Tôi mệt quá.
4. 제 친구는 매운 음식을 싫어해요.
Bạn tôi không thích đồ ăn cay.
5. 아이들은 병원에 가는 것을 싫어해요.
Trẻ con ghét đi bệnh viện.
6. 저는 기다리는 것을 싫어해요.
Tôi ghét phải chờ đợi.

Lỗi thường gặp

- × 저는 벌레를 싫어요.
○ 저는 벌레가 싫어요.
싫다 là tính từ nên đi với 이/가, không phải 을/를 (hoặc dùng 벌레를 싫어해요).
- × 제 동생은 당근이 싫어요.
○ 제 동생은 당근을 싫어해요.
싫다 diễn tả cảm xúc của chính người nói; với người khác hãy dùng 싫어하다.
- × 저는 공부하기가 싫어해요.
○ 저는 공부하기가 싫어요.
-기 싫다 (không muốn làm) đi với tính từ 싫다; 싫어하다 không đi với -기가.